

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI
Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17.413.470.155	17.413.470.155				
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	17.413.470.155	17.413.470.155				
		6000		Tiền lương	4.686.729.860	4.686.729.860				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.686.729.860	4.686.729.860				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	116.599.203	116.599.203				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	116.599.203	116.599.203				
		6100		Phụ cấp lương	8.222.788.013	8.222.788.013				
			6101	Phụ cấp chức vụ	108.540.000	108.540.000				
			6102	Phụ cấp khu vực	996.846.261	996.846.261				
			6103	Phụ cấp thu hút	535.928.400	535.928.400				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	157.425.064	157.425.064				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6.012.000	6.012.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.129.538.083	3.129.538.083				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	416.173.826	416.173.826				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường PTDTBT Tiểu học- THCS Vàng Đán

Mã ĐVQHNS: 1093730

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	540.039.738	540.039.738				
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	918.992.350	918.992.350				
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	885.792.587	885.792.587				
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	7.452.000	7.452.000				
			6149	Phụ cấp khác	520.047.704	520.047.704				
		6250		Phúc lợi tập thể	174.537.349	174.537.349				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	8.931.399	8.931.399				
			6299	Chi khác	165.605.950	165.605.950				
		6300		Các khoản đóng góp	1.286.345.252	1.286.345.252				
			6301	Bảo hiểm xã hội	961.395.172	961.395.172				
			6302	Bảo hiểm y tế	164.810.602	164.810.602				
			6303	Kinh phí công đoàn	105.202.612	105.202.612				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	54.936.866	54.936.866				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	42.219.000	42.219.000				
			6449	Chi khác	42.219.000	42.219.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	155.417.376	155.417.376				
			6501	Tiền điện	148.049.376	148.049.376				
			6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	7.368.000	7.368.000				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường PTDTBT Tiểu học- THCS Vàng Đán

Mã ĐVQHNS: 1093730

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6550		Vật tư văn phòng	327.320.395	327.320.395				
			6551	Văn phòng phẩm	65.726.160	65.726.160				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	169.904.837	169.904.837				
			6599	Vật tư văn phòng khác	91.689.398	91.689.398				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	51.938.712	51.938.712				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	45.823.212	45.823.212				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	2.400.000	2.400.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	3.715.500	3.715.500				
		6700		Công tác phí	92.025.000	92.025.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.035.000	1.035.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	61.920.000	61.920.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	29.070.000	29.070.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	197.412.600	197.412.600				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	26.269.470	26.269.470				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	21.420.000	21.420.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	149.723.130	149.723.130				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường PTDTBT Tiểu học- THCS Vàng Đán

Mã ĐVQHNS: 1093730

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	664.683.040	664.683.040				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	300.200.000	300.200.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	364.483.040	364.483.040				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.321.834.355	1.321.834.355				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	887.076.500	887.076.500				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	4.497.000	4.497.000				
			7049	Chi khác	430.260.855	430.260.855				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	43.870.000	43.870.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	43.870.000	43.870.000				
		7750		Chi khác	29.750.000	29.750.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.750.000	2.750.000				
			7799	Chi các khoản khác	24.000.000	24.000.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.118.590.400	4.118.590.400				
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	4.118.590.400	4.118.590.400				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.704.443.000	3.704.443.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	779.175.000	779.175.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.925.268.000	2.925.268.000				

Mã chương: 622
Đơn vị báo cáo: Trường PTDTBT Tiểu học- THCS Vàng Đán
Mã ĐVQHNS: 1093730

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6200		Tiền thưởng	271.867.400	271.867.400				
			6201	Thưởng thường xuyên	271.867.400	271.867.400				
		6750		Chi phí thuê mướn	123.930.000	123.930.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	123.930.000	123.930.000				
		7750		Chi khác	18.350.000	18.350.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	18.350.000	18.350.000				
				Tổng cộng	21.532.060.555	21.532.060.555				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

Cà Văn Thuật

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ và tên)

Cà Văn Thuật

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tiến Thành